

Số: /BC-CTK

Hoà Bình, ngày tháng 10 năm 2024

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

*Chín tháng đầu năm tình hình thế giới vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức với các diễn biến phức tạp khó lường làm ảnh hưởng đến kinh tế xã hội của cả nước nói chung và của tỉnh nói riêng. Tuy nhiên, một số ngành, lĩnh vực sản xuất trên địa bàn tỉnh tiếp tục có xu hướng phục hồi và đạt tăng trưởng cao. Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội trong 9 tháng đầu năm 2024 như sau:*

**I. Tăng trưởng kinh tế**

Ước tính Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 9 tháng đầu năm ước tăng 8,87% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 4,41%; công nghiệp - xây dựng tăng 12,66% (trong đó: Công nghiệp tăng 14%, riêng công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 9,35%); dịch vụ tăng 6,56%; thuế sản phẩm tăng 5,82%.

Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP: tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản 16,62%; công nghiệp - xây dựng 46,75%; dịch vụ 31,84%; thuế sản phẩm 4,79%.

**II. Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm**

*Công tác quản lý và điều hành ngân sách được quan tâm chỉ đạo quyết liệt; các hoạt động kiểm tra, kiểm soát, đôn đốc việc kê khai, nộp thuế, hoàn thuế, ... được tăng cường ngay từ đầu năm 2024.*

**1. Tài chính**

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 9 đạt 668.231 triệu đồng đạt 11,6% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Thu ngân sách nhà nước đến hết tháng 9 ước thực hiện 4.800.000 triệu đồng so với cùng kỳ bằng 183,15%. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 4.487.072 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước bằng 183,23%; thu xuất nhập khẩu ước đạt 312.928 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước bằng 181,97%.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 9 đạt 21.829.595 triệu đồng bằng 125,64% so với cùng kỳ năm trước; bằng 151,7% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và bằng 135,52% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 4.213.690 triệu đồng; thu bổ sung cân đối 6.504.499 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu 2.031.197 triệu đồng; thu chuyển nguồn 9.074.879 triệu đồng; thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên 5.105 triệu đồng; thu vay 225 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 9 đạt 13.150.000 triệu đồng bằng 132,66% so với cùng kỳ năm trước; bằng 91,28% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 81,55% Nghị quyết HĐND tỉnh. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 1.215.703 triệu đồng bằng 115,04% so với cùng kỳ năm trước; bằng 23% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Chi thường xuyên ước thực hiện 7.313.070 triệu đồng bằng 122,79% so với cùng kỳ năm trước; bằng 70,84% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương ước thực hiện 4.550.238 triệu đồng bằng 156,99% so với cùng kỳ năm trước; bằng 172,38% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

## **2. Ngân hàng**

Các tổ chức tín dụng đã tích cực triển khai các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước liên quan đến tiền tệ, tín dụng và lãi suất; tổ chức thực hiện theo kế hoạch kinh doanh được giao năm 2024. Quan tâm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tăng khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng. Ước đến ngày 30/9/2024 tổng nguồn vốn của các tổ chức tín dụng đạt 49.374 tỷ đồng tăng 3,5% so với cuối năm 2023. Trong đó: Vốn huy động tiền gửi từ dân cư ước đạt 37.030 tỷ đồng (chiếm 75% tổng nguồn vốn huy động). Tổng dư nợ toàn địa bàn đạt 41.063 tỷ đồng tăng 2,5% so với cuối năm 2023<sup>1</sup>. Nợ xấu toàn địa bàn ở mức dưới 2% tổng dư nợ.

Khẩn trương thực hiện và chỉ đạo các chương trình, chính sách tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp, người dân gặp khó khăn sau cơn bão số 3 theo chỉ đạo của Chính phủ và NHNN Việt Nam, cụ thể: Thực hiện chương trình hỗ trợ lãi suất từ 4%/năm với doanh số cho vay là 5.084,7 tỷ đồng/18 chương trình/101.949 hộ; ngân hàng chính sách xã hội tỉnh thực hiện giải ngân các chính sách cho vay theo Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ đạt 573 tỷ đồng<sup>(2)</sup>. Thực hiện cơ

---

(1). Trong đó: Cho vay khu vực nông nghiệp, nông thôn chiếm 44% tổng dư nợ, cho vay hỗ trợ DNNVV chiếm 20% tổng dư nợ.

cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ; triển khai thực hiện chương trình cho vay 120.000 tỷ đồng cho các đối tượng đủ tiêu chuẩn, điều kiện.

### 3. Bảo hiểm

Ước đến ngày 30/9/2024, tổng số người tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) là 112.800 người; tổng số người tham gia Bảo hiểm y tế (BHYT) là 831.843 người (*đạt 94,47% dân số toàn tỉnh*); tổng số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là 77.700 người. Công tác cấp sổ BHXH, BHYT, giải quyết các chế độ chính sách BHXH, BHYT cho các người tham gia kịp thời, đầy đủ; ước thực hiện giải quyết các chế độ BHXH cho 30.358 người; giải quyết hưởng mới chế độ BHTN là 3.980 người; thực hiện chi BHXH, BHTN ước đạt 2.243 tỷ đồng và thực hiện thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT là 504.086 triệu đồng. Thu BHXH, BHYT, BHTN ước đạt 1.946 tỷ đồng (bằng 75% kế hoạch). Tăng cường đôn đốc các đơn vị nợ đọng BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh thực hiện nghĩa vụ nộp BHXH, BHYT; tổng số nợ BHXH, BHYT ước tính đến 30/9/2024 là 95,4 tỷ đồng (chiếm 3,68% so với kế hoạch thu được giao). Tăng cường công tác quản lý, phòng chống lạm dụng, trục lợi quỹ BHXH, BHTN và quản lý người hưởng các chế độ BHXH, BHTN.

### III. Giá cả

*Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9 giảm 0,13% so với tháng trước và giảm 0,32% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong tháng có một số nhóm mặt hàng biến động giảm so với cùng kỳ năm trước như: Giáo dục học phí các cấp học được điều chỉnh theo theo Nghị quyết 253/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân tỉnh ngày 14/7/2023, Nghị quyết số 394/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 thay thế cho Nghị quyết số 374/2024/NQ-HĐND ngày 28/3/2024. Giao thông do giá xăng dầu giảm liên tiếp theo điều chỉnh của Bộ Công thương.*

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9 so với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 01 nhóm hàng có chỉ số giảm: Giao thông giảm 2,63%. Có 05 nhóm hàng có chỉ số tăng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,44%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 0,18%; 03 nhóm hàng đều tăng 0,01% (may mặc, mũ nón và giày dép; giáo dục; hàng hoá và dịch vụ khác). Còn lại các nhóm hàng khác vẫn giữ nguyên.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước tăng 1,85%. Trong 11 nhóm hàng, có 09 nhóm hàng có chỉ số tăng: Thuộc

---

(2). Cho vay hỗ trợ tạo việc làm 390 tỷ đồng; cho vay nhà ở xã hội 146,3 tỷ đồng; cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn mua thiết bị học tập 7,3 tỷ đồng; cơ sở mầm non, tiểu học ngoài công lập 0,38 tỷ đồng; cho vay CTMTTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 29 tỷ đồng.

và dịch vụ y tế tăng 7,88%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,27%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 2,83%; giáo dục tăng 1,79%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,71%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,05%; văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,84%; giao thông tăng 0,22%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,17%. Có 01 nhóm hàng may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,18% và 01 nhóm hàng giữ nguyên.

*Chỉ số giá vàng:* Chỉ số giá vàng tháng 9 tăng 37,7% so với cùng kỳ năm trước; tăng 26,95% so với tháng cuối năm trước; tăng 1,93% so với tháng trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 8.140 nghìn đồng/chỉ.

*Chỉ số đô la Mỹ:* Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 tăng 1,78% so với cùng kỳ năm trước; tăng 3,26% so với tháng cuối năm trước; giảm 1,84% so với tháng trước. Bình quân 1USD = 24.570 VNĐ.

#### **IV. Vốn đầu tư - Xây dựng**

*Chín tháng đầu năm 2024, tình hình thế giới có nhiều biến động lớn trên hầu hết các mặt kinh tế, xã hội, chính trị có ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau đến sự phát triển của các nước trên thế giới. Trong bối cảnh khó khăn, thách thức nhiều hơn thời cơ, từ đầu năm đến nay, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt tập trung chỉ đạo, ban hành nhiều cơ chế, chính sách trên tất cả các lĩnh vực để duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng, tháo gỡ các điểm nghẽn của nền kinh tế. Nhiều chính sách thiết thực, thể hiện tinh thần sẵn sàng đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp, người dân đã được chỉ đạo triển khai, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh sớm phục hồi và phát triển. Năm 2024, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được HĐND tỉnh giao kế hoạch là 23.600 tỷ đồng so với kế hoạch năm 2023 tăng khoảng 14%.*

##### **1. Vốn đầu tư**

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 9 tháng đầu năm ước đạt 15.369 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước giảm 2,48%, trong đó:

- Vốn Nhà nước trên địa bàn ước đạt 6.105 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước giảm 25,4%.

- Vốn ngoài nhà nước ước đạt 9.043 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 21,83%.

- Vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) ước đạt 221 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 43,56%.

Tiến độ thực hiện vốn đầu tư từ ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân: Giá cả nguyên vật liệu các mặt hàng xây dựng không ổn định; thời tiết khí hậu trong quý III chịu ảnh hưởng của mưa, bão nhiều làm giảm tiến độ thi công các công trình, dự án lớn như: Nhà máy sản xuất, chế tạo các bảng mạch in điện tử (PCB); đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Yên Quang; nhà máy sản xuất cơ khí xây dựng Gia Nhất HB; nhà máy Dược phẩm Khadutico Pharma Group; ...

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước 9 tháng đầu năm ở từng cấp như sau:

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh: Kế hoạch năm 2024 là 2.288 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước giảm 2.815 tỷ đồng (giảm 55,16%). Ước thực hiện 9 tháng đầu năm là 1.508 tỷ đồng (đạt 65,94% kế hoạch năm).

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện: Kế hoạch năm 2024 là 3.812 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 272 tỷ đồng (tăng 7,68%). Ước thực hiện 9 tháng đầu năm là 2.386 tỷ đồng (đạt 62,59% kế hoạch năm).

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp xã: Kế hoạch năm 2024 là 55 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước giảm 13 tỷ đồng (giảm 19,12%). Ước thực hiện 9 tháng đầu năm là 25 tỷ đồng (đạt 44,48% kế hoạch năm).

## 2. Xây dựng

*Tình hình xây dựng trên địa bàn tỉnh 9 tháng đầu năm sản xuất kinh doanh thuận lợi và ổn định hơn so với cùng kỳ năm trước do tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, phục hồi, thị trường bất động sản bước qua thời điểm khó khăn, niềm tin thị trường được vực dậy tạo điều kiện cho sự phục hồi của các doanh nghiệp xây dựng. Đồng thời, UBND tỉnh đã sớm phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 ngay từ đầu năm giúp cho nhiều nhà thầu chủ động hơn về nguồn vốn để triển khai thực hiện các công trình, dự án. Lãnh đạo tỉnh, các sở ban ngành thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở, họp định kỳ hàng tháng lắng ý kiến của các chủ đầu tư và các nhà thầu về những khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai dự án. Tuy nhiên, vẫn còn gặp khó khăn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng như nợ đọng – thiếu vốn; biến động giá nguyên vật liệu xây dựng; thiếu nguồn việc; cấp phép, phê duyệt dự án chậm, số lượng dự án được phê duyệt hạn chế.*

*Nhưng được sự quan tâm chỉ đạo, sự vào cuộc khẩn trương, quyết liệt của các cấp, các ngành, giá trị sản xuất của ngành xây dựng 9 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm trước. Ước tính giá trị sản xuất ngành xây dựng 9 tháng đầu*

*năm (theo giá hiện hành) đạt 11.004,87 tỷ đồng tăng 8,28% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:*

Giá trị sản xuất doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 119,08 tỷ đồng chiếm 1,1% giá trị sản xuất ngành xây dựng; tăng 2,57% so với cùng kỳ năm trước.

Giá trị sản xuất doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 6.143,62 tỷ đồng chiếm 55,83% giá trị sản xuất ngành xây dựng; tăng 11,22% so với cùng kỳ năm trước.

Giá trị sản xuất FDI ước thực hiện đạt 0,94 tỷ đồng.

Giá trị sản xuất các loại hình khác (xã/phường/thị trấn và hộ dân cư) ước đạt 4.741,23 tỷ đồng chiếm 43,06% giá trị sản xuất ngành xây dựng; so với cùng kỳ năm trước tăng 5,13%. Trong đó: Giá trị sản xuất loại hình xã/phường/thị trấn ước đạt 30,5 tỷ đồng giảm 38,83% so cùng kỳ năm trước và loại hình hộ dân cư ước đạt 4.710,73 tỷ đồng tăng 5,62% so cùng kỳ năm trước.

## **V. Tình hình doanh nghiệp**

Trong 9 tháng đầu năm, toàn tỉnh có 375 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 6.500 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, số lượng doanh nghiệp cấp mới giảm 22%, số vốn đăng ký tăng 40%, có 90 doanh nghiệp quay lại thị trường; có 235 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh; có 50 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, ... Có 15 dự án đầu tư được cấp mới (bao gồm 05 dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư và 10 dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư), 06 dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận nhà đầu tư, có 17 dự án đầu tư được chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư; tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 9.500 tỷ đồng. So sánh với cùng kỳ năm 2023, số dự án cấp mới tăng 02 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký tăng khoảng 8.000 tỷ đồng. Ngoài ra, có 05 dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư được chấp thuận chủ trương đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 4.300 tỷ đồng.

## **VI. Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản**

*Sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng đầu năm diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho ngành nông nghiệp. Bước vào vụ Mùa với điều kiện tương đối thuận lợi nắng, nóng đan xen mưa ẩm. Bên cạnh đó, đầu tháng 9 ảnh hưởng bởi cơn bão số 3 đã có mưa lớn kèm theo gió lốc kéo dài trên địa bàn tỉnh làm cho một số diện tích hoa màu bị ảnh hưởng, lượng nước dự trữ ở các hồ đập tăng cao. Các sở, ngành và địa phương đã ban hành văn*

*bản chỉ đạo tập trung khắc phục thiệt hại, khôi phục sản xuất trồng trọt sau cơn bão số 3. Dịch bệnh trên đàn vật nuôi cơ bản được kiểm soát, các địa phương không được chủ quan trong khâu phòng dịch. Tình hình chăn nuôi hiện nay đang giữ ổn định nên nhiều địa phương đã tái đàn làm cho tổng đàn tăng so với cùng kỳ.*

## **1. Sản xuất nông nghiệp**

### **a. Cây hàng năm**

**Cây lúa:** Diện tích gieo trồng vụ Mùa đạt 21.784 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 99,48%. Đến nay, nhiều cánh đồng lúa trà sớm ở một số địa phương đã thu hoạch xong; trà cuối vụ đã chắc xanh – chín sấp. Hiện nay bà con thường xuyên thăm đồng, phát hiện và phòng trừ kịp thời các đối tượng sâu bệnh hại, xử lý kịp thời những diện tích lúa bị ngộ độc hữu cơ, diệt ốc bươu vàng, bọ trĩ.

**Cây ngô:** Diện tích trồng từ đầu năm đạt 30.771 ha so với cùng kỳ bằng 101,39%; diện tích thu hoạch đạt 28.625 ha so với cùng kỳ bằng 101,47%; sản lượng thu hoạch ước đạt 110.551 tấn so với cùng kỳ bằng 102,83%.

Một số cây chủ yếu thu hoạch đến ngày 15/9/2024 như: Cây khoai lang đạt 16.516 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 97,34%; cây lạc đạt 6.639 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 95,2%; cây đậu tương đạt 356 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 92,57%; cây sắn đạt 7.599 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 98,06%; cây mía đạt 484.223 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 99,69%; rau các loại đạt 173.717 tấn so với cùng kỳ năm trước đạt 101,98%; đậu các loại đạt 3.360 tấn so với cùng kỳ năm trước đạt 104,69%.

### **b. Cây lâu năm**

Tình hình sản xuất cây lâu năm 9 tháng đầu năm tiếp tục theo hướng phát triển các loại cây ăn quả mang lại hiệu quả kinh tế cao như: Cam, bưởi, na, ... và cải tạo, phá bỏ vườn tạp già cỗi. Ước tính trong 9 tháng đầu năm sản lượng cam thu hoạch đạt 46.718 tấn so với cùng kỳ bằng 101,43%; bưởi đạt 25.987 tấn so với cùng kỳ bằng 111,37%.

Một số loại cây lâu năm thu hoạch đến nay: Chuối ước đạt 16.930 tấn so với cùng kỳ bằng 109,66%; xoài ước đạt 886 tấn so với cùng kỳ bằng 104,11%; vải ước đạt 1.160 tấn so với cùng kỳ bằng 99,66%; chè ước đạt 6.018 tấn so với cùng kỳ bằng 107,52%.

### **c. Chăn nuôi**

*Số lượng đầu đàn gia súc, gia cầm:* Tổng đàn trâu hiện có 113.879 con so với cùng kỳ năm trước bằng 99,76%; tổng đàn bò hiện có 92.5705 con so với cùng kỳ năm trước bằng 102,91%; tổng đàn lợn hiện có 531.356 con so với cùng kỳ năm trước bằng 103,68%; tổng đàn gia cầm hiện có 9.004 nghìn con so với cùng kỳ năm trước bằng 104,69%.

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng:* Trong tháng 9, trâu xuất chuồng đạt 344 tấn, lũy kế từ đầu năm đạt 3.655 tấn bằng 104,54% so với cùng kỳ năm trước; bò xuất chuồng đạt 242 tấn, lũy kế từ đầu năm đạt 2.838 tấn bằng 104,56% so với cùng kỳ năm trước; lợn hơi xuất chuồng đạt 5.919 tấn, lũy kế từ đầu năm đạt 56.502 tấn bằng 104,95% so với cùng kỳ năm trước; thịt gia cầm xuất chuồng đạt 1.964 tấn, lũy kế từ đầu năm đạt 20.748 tấn bằng 106,43% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, giá lợn hơi đang có chiều hướng tăng và giao động ở mức khoảng 60.000 đồng - 63.000 đồng/kg, giá gà Lạc Thủy hiện nay là 105.000 đồng - 115.000 đồng/kg, gà đồi địa phương có giá 115.000 đồng - 125.000 đồng/kg.

## **2. Sản xuất lâm nghiệp**

*Trồng rừng:* Tính đến ngày 15/9/2024 toàn tỉnh trồng được 8.207 ha rừng được trồng mới so với cùng kỳ năm trước bằng 106,44%. Số cây phân tán trồng được 842,4 nghìn cây so với cùng kỳ năm trước bằng 104,67%.

*Khai thác lâm sản:* Trong tháng, tổng sản lượng gỗ khai thác đạt 50.577 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ bằng 106,34%; lũy kế từ đầu năm đạt 380.487 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ bằng 106,55%. Sản lượng củi khai thác ước đạt 31.845 ste so với cùng kỳ bằng 101,62%; lũy kế đạt 189.983 ste so với cùng kỳ bằng 101,09%.

*Thiệt hại rừng:* Công tác kiểm tra của lực lượng phòng chống cháy rừng được thực hiện thường xuyên. Tiếp tục kiểm tra, giám sát các cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản, hướng dẫn các chủ xưởng cập nhập thông tin về nguồn gốc lâm sản vào sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo quy định. Chủ động trong việc phối hợp tham mưu chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật thông qua thủ tục hành chính một cửa theo quy định hạn chế tình trạng cháy rừng xảy ra.

Từ đầu năm đến nay trên địa bàn xảy ra 05 vụ cháy rừng và làm 01 người thiệt mạng.

## **3. Thủy sản**

Tổng sản lượng thủy sản 9 tháng đầu năm đạt 7.440 tấn, trong đó: Sản lượng cá đạt 7.100 tấn (chiếm 95,43%), còn lại là tôm và các thủy sản khác chiếm một

phần nhỏ. So với cùng kỳ năm trước thì tổng sản lượng thủy sản bằng 106,13% (chủ yếu do tăng của sản lượng cá).

Khai thác thủy sản 9 tháng đầu năm đạt 1.700 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 106,91%. Chia ra: Khai thác cá đạt 1.440 tấn bằng 106,66% so với cùng kỳ năm trước; tôm đạt 130 tấn bằng 130% so với cùng kỳ năm trước; thủy sản khác đạt 130 tấn giảm 13,34% so với cùng kỳ năm trước.

## **VII. Công nghiệp**

*Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng đầu năm tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:*

Ngành công nghiệp khai khoáng so với cùng kỳ năm trước tăng 34,28%. Công nghiệp khai khoáng của tỉnh chủ yếu là khai thác đá, sản phẩm đá phần lớn dùng trong xây dựng và làm nguyên liệu đầu vào để sản xuất xi măng. Do ảnh hưởng mưa bão trong tháng 8 và tháng 9, nhất là cơn bão số 3 các hoạt động khai thác đá phải ngừng nghỉ nên chỉ số sản xuất quý III giảm hơn quý trước 18,37%.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với cùng kỳ năm trước tăng 15,2%. Nguyên nhân: sản xuất kinh doanh đang trên đà phát triển mạnh ngay từ 6 tháng đầu năm 2023, do đó sang quý III chỉ số sản xuất tăng 4,28% so với quý trước cụ thể một số ngành: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; dệt; sản xuất trang phục; sản xuất giường, tủ, bàn ghế; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, ...

Sản xuất và phân phối điện so với cùng kỳ năm trước tăng 9,12%. Nguyên nhân: Lưu lượng nước hồ Hoà Bình cho sản xuất điện luôn đảm bảo trên ngưỡng trung bình, trong quý III hồ Hoà Bình đã thường xuyên phải xả lũ để giảm áp lực nước cho đập Thủy điện. Sản lượng điện sản xuất 9 tháng đầu năm ước đạt 7.152 triệu Kwh so với cùng kỳ năm trước tăng 595 triệu Kwh (tăng 9,08%).

Ngành công nghiệp cung cấp nước sạch và xử lý rác thải so với cùng kỳ năm trước tăng 7,59%. Nguyên nhân: năm nay thời tiết nóng, oi bức nên nhu cầu sử dụng nước sạch tăng cao. Sản lượng nước sạch khai thác, cung cấp 9 tháng đầu năm là 102.622 nghìn m<sup>3</sup> so với cùng kỳ năm trước tăng 6.397 nghìn m<sup>3</sup> (tăng 6,65%).

## **VIII. Vận tải - Thương mại - Dịch vụ**

*Chín tháng đầu năm 2024 nhu cầu sử dụng các loại hình dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch, vui chơi, giải trí nhộn nhịp và phát triển, đặc biệt tháng 9 cũng diễn ra ngày Quốc khánh 2/9, lễ khai giảng năm học mới và Tết Trung thu nên cũng tăng đã góp phần làm cho doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ và vận*

tải trong tháng và 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

### **1. Vận tải**

Tháng 9 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 156,84 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tổng doanh thu toàn ngành tăng 10,53%.

Doanh thu hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh 9 tháng đầu năm ước đạt 1.465,18 tỷ đồng tăng 11,99% so cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Doanh thu hoạt động vận tải hành khách ước đạt 473,48 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 15,07%.
- Doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 832,96 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 11,79%.
- Hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 158,74 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 4,62%.

### **2. Thương mại - Dịch vụ**

Tổng mức bán lẻ ước thực hiện tháng 9 là 1.952 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 22,71%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa 9 tháng đầu năm ước đạt 16.201 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 15,62%.

Doanh thu bán buôn dự tính thực hiện tháng 9 là 2.189 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 8,81%. Dự tính 9 tháng đầu năm ước đạt 19.656 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 15,4%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú tháng 9 ước đạt 40 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 22,88%; dự tính 9 tháng đầu năm ước đạt 354 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 34,33%.

Doanh thu dịch vụ ăn uống tháng 9 ước đạt 216 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 15,28%; dự tính 9 tháng đầu năm ước đạt 1.882 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 19,64%.

Doanh thu dịch vụ khác thực hiện tháng 9 ước đạt 543 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước giảm 22,71%; dự tính 9 tháng đầu năm ước đạt 6.115 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 29,09%.

Nhìn chung, tổng mức bán lẻ hàng hóa 9 tháng đầu năm tăng khá so với cùng kỳ năm trước do hệ thống siêu thị bán lẻ (WinMart) được mở rộng ở các địa phương trong tỉnh, hầu hết các huyện đều có hệ thống siêu thị bán lẻ này để phục vụ bà con nhân dân nhất là nhóm hàng lương thực và thực phẩm nên doanh

thu đạt kết quả cao. Một số hàng hóa có mức tăng như: Hàng may mặc tăng 26,12%; xăng, dầu các loại tăng 14,37%; lương thực, thực phẩm tăng 11,74%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 11,2%; gỗ và vật liệu xây dựng 10,89%; ...

## **IX. Một số vấn đề xã hội**

### **1. Lao động, việc làm và đời sống dân cư**

Ước tính lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh trong quý III có 518.811 người chiếm 58% tổng dân số của tỉnh, trong đó lực lượng lao động khu vực thành thị chiếm 22,1%, khu vực nông thôn chiếm 77,9%, lực lượng lao động nam chiếm 52,2%, nữ chiếm 47,8%.

*Lao động việc làm:* (Theo số liệu của sở LĐTB & XH) ước tính đến hết tháng 9 đã giải quyết cho 14.848 lao động có việc làm đạt 92,8% kế hoạch năm. Trong đó, có 653 lao động được tuyển chọn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (đạt 109% kế hoạch năm). Thực hiện tốt công tác chính sách bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động cụ thể: Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp là 4.081 người, số người được giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp là 4.159 người, số người tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp là 50 người, số người tạm dừng hưởng là 139 người, số người chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp là 3.432 người, số người bị hủy quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 52 người, số người chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp là 36 người, số người được tư vấn giới thiệu việc làm là 4.905 người. Số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp là 65,5 tỷ đồng.

*Công tác đảm bảo an sinh xã hội và đời sống dân cư:* Trong 9 tháng đầu năm công tác chăm sóc Người có công luôn được quan tâm nhằm đẩy mạnh các hoạt động “Đền ơn, đáp nghĩa”, cụ thể:

Trong dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 bằng hình thức thăm hỏi, tặng quà người có công và gia đình chính sách với tổng số quà tặng người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng là 23.855 xuất với kinh phí là 7.488 triệu đồng, trong đó: Quà của Chủ tịch nước là 10.165 xuất với kinh phí là 3.104 triệu đồng; Quà của tỉnh là 13.690 xuất với kinh phí là 4.384 triệu đồng. Thăm hỏi, tặng quà Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ lão thành cách mạng và cán bộ tiền khởi nghĩa 06 xuất quà là 18 triệu đồng; Thăm các Trung tâm thương binh nặng ở các tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Phú Thọ và Trung tâm Điều dưỡng Người có công Kim Bôi là 04 xuất quà 24 triệu đồng.

Trong dịp kỷ niệm 77 năm năm ngày thương binh - liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2024) các cơ quan chức năng đã phối hợp với các địa phương tổ chức các

hoạt động thăm hỏi tặng quà đối cho các đối tượng có công theo quy định của Chủ tịch nước cụ thể: Toàn tỉnh có 23.563 xuất quà được tặng cho người có công và gia đình chính sách với tổng kinh phí 7.177 triệu đồng. Trong đó: Quà của Chủ tịch nước 10.026 xuất với kinh phí 3.059 triệu đồng; Quà của tỉnh 13.537 xuất với kinh phí 4.118 triệu đồng. Tặng quà Mẹ Việt Nam anh hùng, thân nhân liệt sỹ, các Trung tâm điều dưỡng người có công, thương bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động, người tham gia hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đầy với kinh phí 45,6 triệu đồng.

*Công tác bảo trợ xã hội:* Đã tham mưu cho UBND tỉnh xin chủ trương trình HĐND tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 49/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội. Hiện nay, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ đã nâng mức trợ giúp từ 360.000 đồng/tháng lên mức 500.000 đồng/tháng; Ban hành Kế hoạch số 125/KH-UBND ngày 07/6/2024 về “Tháng hành động vì người cao tuổi Việt Nam trên địa bàn tỉnh”; Quyết định kiện toàn Ban công tác Người cao tuổi tỉnh và Ban công tác Người khuyết tật tỉnh.

## **2. Hoạt động văn hóa, thể thao và tuyên truyền**

Tổ chức các hoạt động tuyên truyền cổ động chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước và phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tiếp tục tuyên truyền thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn và đô thị văn minh trên địa bàn tỉnh. Phối hợp thực hiện các nội dung tổ chức Vòng Chung kết Cuộc thi hoa hậu Việt Nam năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. Tăng cường công tác quản lý, tổ chức các hoạt động lễ hội trên địa bàn tỉnh năm 2024 đảm bảo tuân thủ đúng theo các quy định hiện hành. Tổ chức thành công các lễ hội cấp tỉnh, lễ đón bằng công nhận Di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia tập quán và tín ngưỡng Keng Loóng dân tộc Thái tại huyện Mai Châu. Ban hành kế hoạch tổ chức các giải thể thao của tỉnh, giải phối hợp năm 2024; tổ chức thành công lễ phát động cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh Hòa Bình năm 2024. Duy trì các lớp năng khiếu thể thao; công tác đào tạo, tập huấn phát triển thể thao thành tích cao của tỉnh. Phối hợp tổ chức thành công các trận thi đấu bóng đá sân nhà CLB Hòa Bình tại giải Bóng đá Hạng nhất Quốc Gia - Bia Sao Vàng 2023/24 và các giải đua xe đạp cấp quốc gia tổ

chức trên địa bàn tỉnh. Thực hiện công tác chuẩn bị và hướng dẫn tổ chức Đại hội Thể dục thể thao các cấp tỉnh Hòa Bình tiến tới Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026.

Tiếp tục quan tâm công tác gia đình; Tăng cường công tác tuyên truyền, tổ chức các hoạt động nhân ngày Quốc tế hạnh phúc 20/3; Ngày Quốc tế gia đình 15/5; Ngày Gia đình Việt Nam 28/6 và Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình năm 2024. Tiếp tục triển khai nội dung Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình, hướng dẫn duy trì và nhân rộng mô hình các câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh.

### 3. Giáo dục

Chỉ đạo các đơn vị, trường học tổ chức thực hiện nghiêm túc kế hoạch thời gian năm học 2023-2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Hoà Bình. Đã tổ chức và tham gia các kỳ thi, hội thi của ngành. Qua đó, tạo chuyển biến tích cực trong công tác đào tạo mũi nhọn của tỉnh<sup>3</sup>. Chỉ đạo, tổ chức tốt Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024; tổ chức kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2024-2025; Hướng dẫn công tác tuyển sinh vào lớp 6 cấp THCS và lớp 10 chương trình Giáo dục thường xuyên cấp THPT năm học 2024-2025. Kết thúc năm học 2023-2024, tỉ lệ đỗ tốt nghiệp của tỉnh đạt 99,5% so với năm 2023 (tăng 0,19%) ; toàn tỉnh xếp thứ 36 toàn quốc (tăng 05 bậc so với năm 2023).

Tiếp tục thực hiện chương trình GDPT 2018 theo lộ trình; hướng dẫn lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông theo quy định. Tổ chức Hội nghị giới thiệu các bộ sách giáo khoa lớp 5, 9, 12 năm học 2024-2025; tập huấn sử dụng sách giáo khoa năm học 2024-2025; giới thiệu Bộ sách ôn luyện thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tiếp tục hoàn thiện việc biên soạn tài liệu giáo dục địa phương lớp 9 đối với giáo viên và lớp 12 đối với giáo viên và học sinh.

### 4. Y tế

Duy trì thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, thường trực cấp cứu 24/24h. Tích cực triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh và năng lực dự đoán trong y tế dự

<sup>3</sup> Tham dự thi kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT quốc gia đạt 42 giải, trong đó có 01 giải nhất, 04 giải Nhì, 12 giải Ba và 25 giải Khuyến khích; kỳ thi nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật cấp quốc gia học sinh TH đạt 01 giải ba và 01 giải triển vọng. Tổ chức Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh cấp THCS, THPT; giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh chương trình GDTX cấp THPT; Hội thi Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp tỉnh bậc THPT; Tổ chức sân chơi "Trạng Nguyên tiếng Việt" trên internet cho học sinh tiểu học cấp tỉnh ...

phòng. Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng, năng lực khám chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030”. Thực hiện nghiêm các chỉ đạo của trung ương về công tác phòng, chống dịch bệnh lây nhiễm; chủ động phòng, chống dịch bệnh, không để các dịch bệnh lớn xảy ra. Trong đó, đặc biệt lưu ý một số dịch bệnh đang lưu hành hiện nay như: Sốt xuất huyết, tay chân miệng, sởi, cúm, tiêu chảy, viêm não, bạch hầu, ... trên địa bàn theo phương châm “4 tại chỗ”. Thực hiện tốt chương trình tiêm chủng mở rộng, đặc biệt tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đi lại khó khăn. Tuy nhiên, kết quả tiêm chủng một số chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra (tỷ lệ tiêm vắc xin IPV, viêm gan B sơ sinh) do việc cung ứng vắc xin bị gián đoạn. Kịp thời giải quyết tình trạng thiếu thuốc, trang thiết bị, vật tư, sinh phẩm y tế. Tăng cường áp dụng công nghệ khám chữa bệnh thông minh như: Tiếp nhận khám chữa bệnh bằng thẻ căn cước công dân gắn chip; triển khai thanh toán điện tử không dùng tiền mặt. Triển khai hồ sơ bệnh án điện tử, không sử dụng bệnh án giấy tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

Tiếp tục thực hiện hiện việc kiểm tra, giám sát chất lượng thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, các cơ sở kinh doanh dược trên địa bàn. Thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính một cửa liên quan đến công tác dược và mỹ phẩm đảm bảo theo quy định.

## **5. Đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn**

*Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ:* Theo số liệu từ Công an tỉnh Hòa Bình, trong tháng báo cáo đã phát hiện 02 vụ vi phạm môi trường, với tổng số tiền phạt 22 triệu đồng so với tháng trước giữ nguyên; lũy kế đến tháng báo cáo có 40 vụ, với tổng số tiền 959,55 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 04 vụ. Trong tháng xảy ra 02 vụ cháy, không có thiệt hại; lũy kế đến tháng báo cáo xảy ra 17 vụ, thiệt hại 4.072 triệu đồng.

*Tai nạn giao thông:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 25/8/2024 đến 25/9/2024) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông, làm chết 09 người và làm bị thương 15 người. Lũy kế đến ngày 25/9 có 192 vụ tai nạn giao thông, làm chết 83 người và làm bị thương 169 người; so với cùng kỳ năm trước tăng 115 vụ tai nạn giao thông, tăng 40 người chết, tăng 96 người bị thương.

## **6. Tình hình thiên tai**

Theo số liệu báo cáo của Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của tỉnh (Sở NN & PTNT), trong tháng báo cáo toàn tỉnh có 01 vụ thiên tai xảy ra ước giá trị thiệt hại khoảng 109,8 tỷ đồng. Đặc biệt, do ảnh hưởng của

cơn bão số 3 trong đầu tháng 9 đã gây thiệt hại nặng nề ở các địa phương trong tỉnh cụ thể như sau:

- Thiệt hại về người: Có 09 người chết và 02 người bị thương. Trong đó người chết gồm: 04 người chết do bị sạt lở, vùi lấp đất tại huyện Đà Bắc; 03 người bị đuối nước tại huyện Lương Sơn; 02 người chết do sạt lở đất vào nhà tại huyện Kim Bôi. Người bị thương do sạt lở đất vào nhà gồm: 01 người tại huyện Đà Bắc, 01 người tại huyện Kim Bôi.

- Hộ dân phải sơ tán: Có 1.895 hộ phải sơ tán đi nơi ở khác.

- Thiệt hại về nhà ở: Có 952 hộ/nhà bị ảnh hưởng đổ sập, tốc mái, cây đổ vào nhà, vỡ tấm lợp proximang, hư hỏng nhà, nứt tường nhà, sụt lún.

- Thiệt hại về nông nghiệp, thủy sản: Tổng diện tích bị thiệt hại là 7.301ha lúa, hoa màu, cây ăn quả, cây hàng năm và lâu năm. Có 29 ao cá và 09 lồng cá, thiệt hại khoảng 6,1 tấn cá; diện tích nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng khoảng 13ha và một số thuyền đánh cá bị chìm nhưng đã trục vớt được.

- Thiệt hại về chăn nuôi: Có 9.070 con gia súc, gia cầm bị chết.

- Thiệt hại về Giáo dục: Có 18 điểm trường bị ảnh hưởng.

- Thiệt hại về y tế: Có 03 điểm.

- Thiệt hại về văn hoá: có 11 điểm.

- Thiệt hại về đường giao thông: Có 180 vị trí bị sạt lở với tổng khối lượng ước tính khoảng 44.890m<sup>3</sup> đất đá và 22 vị trí sạt lở với chiều dài khoảng 252m.

- Thiệt hại về thủy lợi: Có 39 công trình thủy lợi bị ảnh hưởng, hư hỏng nhẹ không ảnh hưởng nhiều đến an toàn công trình.

## **X. Đề xuất giải pháp**

1. Tập trung hoàn thành xây dựng kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

2. Đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 đảm bảo giải ngân hết nguồn kế hoạch vốn được giao. Trong đó, tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, định giá đất; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án; sớm hoàn thành thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng, đất lúa; đẩy mạnh nguồn thu tiền sử dụng đất để đảm bảo nguồn vốn bố trí cho các dự án theo kế hoạch được duyệt; kịp thời

điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công giữa các dự án trong từng nguồn vốn nhằm tập trung vốn cho các dự án có khả năng giải ngân, cần đẩy nhanh tiến độ.

3. Triển khai quyết liệt, đồng bộ giải pháp quản lý thu, thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương trong chỉ đạo, điều hành, quản lý thu ngân sách, chống thất thu, chuyển giá, trốn thu, thu hồi nợ thuế. Đẩy mạnh tiến độ thực hiện các dự án có đóng góp nhiều cho nguồn tăng thu tiền sử dụng đất để sớm phân bổ vốn đầu tư cho các dự án đầu tư công.

4. Tập trung thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh. Chủ động nắm bắt tình hình, kịp thời giải quyết tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh và đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án trọng điểm.

5. Chỉ đạo các địa phương chăm sóc cây trồng và hoa màu theo đúng khung thời vụ; Tăng cường công tác điều tra phát hiện, dự báo tình hình sâu bệnh hại trên cây trồng. Tiếp tục thực hiện tốt phương án bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Nắm bắt tình hình hoạt động khai thác thủy sản, tăng sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản bền vững, tăng cường bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản, nghiêm cấm các hoạt động khai thác mang tính hủy diệt.

6. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp, tăng tỷ trọng ngành chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng, cơ khí, điện tử, hóa chất, công nghiệp xây dựng...

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2024./.

**Nơi nhận:**

- Vụ TK Tổng hợp (để Bc);
- VP Tỉnh uỷ } (để Bc);
- VP UBND Tỉnh }
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo CTK;
- Lưu: VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Trần Văn Thạch**

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2024

|                                          |                             |                      | <i>Ha</i>                               |
|------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------------------|
| Chỉ tiêu                                 | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Thực hiện kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b> |                             |                      |                                         |
| <b>Lúa</b>                               |                             |                      |                                         |
| Lúa đông xuân                            | 16.474,1                    | 16.479,2             | 100,03                                  |
| Lúa hè thu                               | -                           | -                    | -                                       |
| Thu đông                                 | -                           | -                    | -                                       |
| Lúa mùa                                  | 21.898,2                    | 21.784,0             | 99,48                                   |
| <b>Các loại cây khác</b>                 | -                           | -                    | -                                       |
| Ngô                                      | 30.349,7                    | 30.771,5             | 101,39                                  |
| Khoai lang                               | 3.529,9                     | 3.485,1              | 98,73                                   |
| Sắn/Khoai mì                             | -                           | -                    | -                                       |
| Mía                                      | 6.605,0                     | 6.392,9              | 96,79                                   |
| Đậu tương                                | 218,6                       | 197,1                | 90,16                                   |
| Lạc                                      | 3.935,1                     | 3.877,6              | 98,54                                   |
| Rau, đậu các loại                        | 14.132,5                    | 14.464,5             | 102,35                                  |
| + Rau các loại                           | 13.419,2                    | 13.719,8             | 102,24                                  |
| + Đậu các loại                           | 713,3                       | 744,7                | 104,40                                  |

2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2024

| Chỉ tiêu                             | Thực    | Ước     | Ước     | So với cùng kỳ |         |
|--------------------------------------|---------|---------|---------|----------------|---------|
|                                      | hiện    | tính    | tính    | năm trước (%)  |         |
|                                      | 6 tháng | quý III | 9 tháng | 6 tháng        | Quý III |
|                                      | đầu năm | năm     | năm     | năm            | năm     |
|                                      | báo cáo | báo cáo | báo cáo | 2023           | 2023    |
|                                      |         |         |         |                |         |
| Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn) |         |         |         |                |         |
| Thịt lợn                             | 37.848  | 18.654  | 56.502  | 104,56         | 105,78  |
| Thịt trâu                            | 2.515   | 1.140   | 3.655   | 103,75         | 106,34  |
| Thịt bò                              | 1.905   | 933     | 2.838   | 103,81         | 106,14  |
| Thịt gia cầm                         | 13.928  | 6.820   | 20.748  | 105,51         | 108,37  |
| Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác    |         |         |         |                |         |
| Trứng (Nghìn quả)                    | 70.280  | 34.901  | 105.181 | 102,55         | 106,05  |
| Sữa (Tấn)                            | 610     | 270     | 880     | 105,54         | 103,85  |

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2024

| Chỉ tiêu                                      | Thực    | Ước     | Ước     | So với cùng kỳ |         |
|-----------------------------------------------|---------|---------|---------|----------------|---------|
|                                               | hiện    | tính    | tính    | năm trước (%)  |         |
|                                               | 6 tháng | quý III | 9 tháng | 6 tháng        | Quý III |
|                                               | đầu năm | năm     | năm     | năm            | năm     |
|                                               | báo cáo | báo cáo | báo cáo | 2023           | 2023    |
| Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha) | 5,52    | 2,76    | 8,28    | 106,41         | 107,81  |
| Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m3)             | 219,27  | 161,22  | 380,49  | 106,90         | 106,07  |
| Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)          | 133,12  | 56,86   | 189,98  | 101,56         | 100,02  |
| Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)              | -       | -       | -       | -              | -       |
| Cháy rừng (Ha)                                | 8,89    | 0,08    | 8,97    | -              | -       |
| Chặt, phá rừng (Ha)                           | -       | -       | -       | -              | -       |

4. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2024

| Chỉ tiêu                             | Nghìn tấn   |             |             |                |               |
|--------------------------------------|-------------|-------------|-------------|----------------|---------------|
|                                      | Thực        | Ước         | Ước         | So với cùng kỳ |               |
|                                      | hiện        | tính        | tính        | năm trước (%)  |               |
|                                      | 6 tháng     | quý III     | 9 tháng     | 6 tháng        | Quý III       |
|                                      | đầu năm     | năm         | năm         | năm            | năm           |
|                                      | báo cáo     | báo cáo     | báo cáo     | 2023           | 2023          |
| <b>Tổng sản lượng thủy sản</b>       | <b>4,92</b> | <b>2,53</b> | <b>7,44</b> | <b>106,31</b>  | <b>106,15</b> |
| Cá                                   | 4,69        | 2,41        | 7,10        | 106,43         | 105,92        |
| Tôm                                  | 0,10        | 0,05        | 0,15        | 115,56         | 147,56        |
| Thủy sản khác                        | 0,13        | 0,06        | 0,19        | 96,18          | 92,70         |
| <b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b> | <b>3,85</b> | <b>1,89</b> | <b>5,74</b> | <b>106,23</b>  | <b>105,88</b> |
| Cá                                   | 3,79        | 1,86        | 5,66        | 106,28         | 105,85        |
| Tôm                                  | 0,02        | 0,01        | 0,03        | 105,26         | 112,50        |
| Thủy sản khác                        | 0,04        | 0,02        | 0,06        | 102,50         | 106,25        |
| <b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>  | <b>1,06</b> | <b>0,64</b> | <b>1,70</b> | <b>106,60</b>  | <b>106,96</b> |
| Cá                                   | 0,89        | 0,55        | 1,44        | 107,07         | 106,18        |
| Tôm                                  | 0,08        | 0,04        | 0,13        | 118,36         | 157,99        |
| Thủy sản khác                        | 0,09        | 0,05        | 0,13        | 93,45          | 88,57         |

## 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2024

|                                                                                                                                     | %                                                   |                                                  |                                                     |                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Chỉ tiêu                                                                                                                            | Tháng 8<br>năm BC<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Tháng 9<br>năm BC<br>so với<br>tháng 8<br>năm BC | Tháng 9<br>năm BC<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | 9 tháng<br>năm BC<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                       | <b>113,89</b>                                       | <b>93,07</b>                                     | <b>125,52</b>                                       | <b>112,10</b>                                       |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                                  | <b>171,77</b>                                       | <b>106,62</b>                                    | <b>180,64</b>                                       | <b>134,28</b>                                       |
| Khai khoáng khác                                                                                                                    | 171,77                                              | 106,62                                           | 180,64                                              | 134,28                                              |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                                                                | <b>107,34</b>                                       | <b>107,11</b>                                    | <b>122,77</b>                                       | <b>115,20</b>                                       |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                         | 111,34                                              | 108,11                                           | 142,86                                              | 115,91                                              |
| Dệt                                                                                                                                 | 308,86                                              | 100,77                                           | 276,66                                              | 95,23                                               |
| Sản xuất trang phục                                                                                                                 | 127,56                                              | 106,61                                           | 118,42                                              | 122,32                                              |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                            | 86,08                                               | 105,26                                           | 168,14                                              | 56,22                                               |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa<br>(trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ<br>rom, rạ và vật liệu tết bện | 168,96                                              | 85,05                                            | 105,15                                              | 149,51                                              |
| Sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                    | 153,47                                              | 97,91                                            | 190,50                                              | 115,32                                              |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                                   | 91,62                                               | 101,33                                           | 85,32                                               | 107,54                                              |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                       | 55,07                                               | 101,23                                           | 42,09                                               | 81,50                                               |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                              | 135,89                                              | 100,74                                           | 163,58                                              | 131,53                                              |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                               | 174,05                                              | 127,13                                           | 176,68                                              | 145,85                                              |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                              | 87,49                                               | 116,19                                           | 93,19                                               | 93,72                                               |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                       | 128,78                                              | 88,23                                            | 89,86                                               | 105,16                                              |
| Sản xuất kim loại                                                                                                                   | 183,44                                              | 101,85                                           | 191,68                                              | 181,15                                              |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy<br>móc, thiết bị)                                                                    | 96,92                                               | 107,02                                           | 126,78                                              | 112,98                                              |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm<br>quang học                                                                     | 82,19                                               | 102,21                                           | 107,67                                              | 166,71                                              |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                              | 92,79                                               | 101,19                                           | 120,79                                              | 109,49                                              |
| Sản xuất xe có động cơ                                                                                                              | 142,15                                              | 101,74                                           | 115,13                                              | 116,37                                              |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                       | 100,00                                              | 80,00                                            | 100,00                                              | 130,93                                              |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                                  | 116,17                                              | 85,72                                            | 126,70                                              | 109,12                                              |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br/>hơi nước và điều hoà không khí</b>                                           | <b>116,17</b>                                       | <b>85,72</b>                                     | <b>126,70</b>                                       | <b>109,12</b>                                       |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác<br/>thải, nước thải</b>                                                            | <b>110,50</b>                                       | <b>105,63</b>                                    | <b>109,59</b>                                       | <b>107,59</b>                                       |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                   | 108,80                                              | 105,63                                           | 108,03                                              | 106,65                                              |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái<br>chế phế liệu                                                                  | 170,70                                              | 105,54                                           | 162,94                                              | 134,12                                              |

## 6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

| Chi tiêu                                                                                                                      | %                                                             |                                                                |                                                                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                               | Thực hiện quý I<br>năm báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước | Thực hiện quý II<br>năm báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước | Thực hiện quý III<br>năm báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước |
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                 | <b>91,82</b>                                                  | <b>114,48</b>                                                  | <b>129,55</b>                                                   |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                            | <b>114,96</b>                                                 | <b>140,81</b>                                                  | <b>145,40</b>                                                   |
| Khai khoáng khác                                                                                                              | 114,96                                                        | 140,81                                                         | 145,40                                                          |
| <b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>                                                                                         | <b>108,09</b>                                                 | <b>126,33</b>                                                  | <b>116,31</b>                                                   |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 149,68                                                        | 84,40                                                          | 100,06                                                          |
| Dệt                                                                                                                           | 24,36                                                         | 61,26                                                          | 326,49                                                          |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 116,31                                                        | 112,84                                                         | 145,65                                                          |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 25,04                                                         | 68,05                                                          | 101,99                                                          |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 142,11                                                        | 163,59                                                         | 146,88                                                          |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 86,65                                                         | 103,90                                                         | 166,56                                                          |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                 | 77,48                                                         | 180,61                                                         | 97,90                                                           |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 96,53                                                         | 116,39                                                         | 52,63                                                           |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                         | 139,49                                                        | 119,60                                                         | 139,21                                                          |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 107,50                                                        | 175,05                                                         | 178,72                                                          |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 103,73                                                        | 103,62                                                         | 84,02                                                           |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 159,56                                                        | 83,11                                                          | 96,62                                                           |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 105,69                                                        | 248,11                                                         | 174,91                                                          |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học                                                                  | 100,69                                                        | 131,07                                                         | 111,35                                                          |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 361,65                                                        | 113,31                                                         | 128,37                                                          |
| Sản xuất xe có động cơ                                                                                                        | 109,26                                                        | 117,68                                                         | 105,63                                                          |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 79,20                                                         | 136,80                                                         | 133,25                                                          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                            | 140,15                                                        | 146,83                                                         | 125,93                                                          |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>                                         | <b>71,29</b>                                                  | <b>104,83</b>                                                  | <b>138,15</b>                                                   |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí                                                | 71,29                                                         | 104,83                                                         | 138,15                                                          |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>                                                          | <b>98,06</b>                                                  | <b>114,78</b>                                                  | <b>110,69</b>                                                   |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                             | 98,00                                                         | 112,91                                                         | 110,17                                                          |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu                                                               | 100,04                                                        | 179,38                                                         | 122,67                                                          |

## 7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2024

| Chỉ tiêu                                                                                                                      | Đơn vị<br>tính | Thực hiện      | Ước tính       | Cộng dồn       | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------------------|-------------|
|                                                                                                                               |                | tháng 8        | tháng 9        | 9 tháng        | Tháng 9                         | 9 tháng     |
|                                                                                                                               |                | năm<br>báo cáo | năm<br>báo cáo | năm<br>báo cáo | năm<br>2023                     | năm<br>2023 |
| <b>Tên sản phẩm</b>                                                                                                           |                |                |                |                |                                 |             |
| Đá xây dựng khác                                                                                                              | M3             | 572.610        | 610.521        | 5.369.649      | 180,64                          | 134,28      |
| Tinh bột sắn, bột dong riêng                                                                                                  | Tấn            | 794            | 794            | 16.682         | -                               | 121,88      |
| Thức ăn cho gia súc                                                                                                           | Tấn            | 13.851         | 15.310         | 130.865        | 112,53                          | 112,27      |
| Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ<br>nguyên liệu dệt khác                                                                  | 1000 cái       | 650            | 655            | 3.538          | 276,66                          | 95,23       |
| Quần áo bảo hộ lao động                                                                                                       | 1000 cái       | 201            | 235            | 1.682          | 132,77                          | 105,72      |
| Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần<br>dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn<br>không dệt kim hoặc đan móc           | 1000 cái       | 277            | 355            | 2.775          | 91,34                           | 110,11      |
| Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc<br>đan móc                                                                          | 1000 cái       | 1.001          | 1.004          | 8.709          | 120,25                          | 130,82      |
| Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có<br>đế ngoài                                                                         | 1000 đôi       | 36             | 38             | 405            | 168,14                          | 56,22       |
| Vỏ bào, dăm gỗ                                                                                                                | Tấn            | 13.320         | 11.400         | 95.657         | 99,89                           | 122,45      |
| Gỗ dán                                                                                                                        | M3             | 8.913          | 6.807          | 81.182         | 100,84                          | 172,94      |
| Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự                                                                                         | M3             | 7.594          | 8.965          | 64.855         | 130,72                          | 130,32      |
| Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan                                                                                          | Tấn            | 1.256          | 1.230          | 7.796          | 190,50                          | 115,32      |
| Báo in (quy khổ 13cmx19cm)                                                                                                    | Triệu<br>trang |                |                | 1,5            |                                 | 32,83       |
| Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)                                                                                          | Triệu<br>trang | 37.654         | 38.155         | 340.329        | 85,36                           | 107,60      |
| Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước                                                                                      | Tấn            | 19             | 19             | 202            | 42,09                           | 81,50       |
| Dược phẩm khác chưa phân vào đâu                                                                                              | Kg             | 2.980          | 3.002          | 21.285         | 163,58                          | 131,53      |
| Plastic dạng sợi monofilament có kích<br>thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng<br>thanh, que và các dạng hình bằng plastic | Tấn            | 4.386          | 5.576          | 39.000         | 176,68                          | 145,87      |
| Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa<br>của cửa ra vào bằng plastic                                                        | Tấn            |                |                | 4,9            |                                 | 65,81       |
| Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm,<br>sứ) quy chuẩn 220x105x60mm                                                       | 1000 viên      | 9.174          | 14.441         | 109.870        | 93,72                           | 106,29      |
| Clanhke xi măng                                                                                                               | Tấn            | 82.210         | 111.710        | 854.016        | 85,58                           | 100,58      |
| Xi măng Portland đen                                                                                                          | Tấn            | 114.971        | 122.155        | 1.115.422      | 95,48                           | 87,74       |
| Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)                                                                                               | M3             | 13.499         | 12.808         | 117.095        | 113,50                          | 102,01      |
| Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc<br>đá nhân tạo chưa được phân vào đâu                                                | 1000 cái       | 168            | 451            | 4.525          | 96,77                           | 140,22      |

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2024

| Chỉ tiêu                                                                                          | Đơn vị<br>tính | Thực hiện      | Ước tính       | Cộng dồn       | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------------------|-------------|
|                                                                                                   |                | tháng 8        | tháng 9        | 9 tháng        | Tháng 9                         | 9 tháng     |
|                                                                                                   |                | năm<br>báo cáo | năm<br>báo cáo | năm<br>báo cáo | năm<br>2023                     | năm<br>2023 |
| <b>Tên sản phẩm</b>                                                                               |                |                |                |                |                                 |             |
| Dây nhôm                                                                                          | Tấn            | 777            | 686            | 7.118          | 89,86                           | 105,16      |
| Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm   | Tấn            | 20,7           | 22,7           | 110,7          | 465,12                          | 278,51      |
| Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép                                                                 | M2             | 32.496         | 32.848         | 238.170        | 180,28                          | 176,69      |
| Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)                                       | 1000 chiếc     | 15.655         | 15.750         | 120.030        | 134,32                          | 100,70      |
| Thiết bị bán dẫn khác                                                                             | 1000 chiếc     | 31.737         | 34.173         | 325.387        | 150,49                          | 128,23      |
| Mạch in khác                                                                                      | 1000 chiếc     | 6.431          | 6.956          | 52.131         | 94,54                           | 87,21       |
| Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh                               | Cái            | 782.743        | 700.000        | 6.420.431      | 131,21                          | 118,85      |
| Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đầu | Cái            | 19.371         | 19.800         | 197.396        | 107,67                          | 166,71      |
| Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ                                                  | Cái            | 938.801        | 950.000        | 7.674.698      | 120,79                          | 109,49      |
| Tủ bếp bằng gỗ                                                                                    | Chiếc          | 172            | 175            | 1.086          | 115,13                          | 120,80      |
| Hương cây                                                                                         | 1000 thẻ       | 6,1            | 4,9            | 63,0           | 100,00                          | 130,93      |
| Điện sản xuất                                                                                     | Triệu KWh      | 1.371          | 1.174          | 7.153          | 127,16                          | 109,08      |
| Điện thương phẩm                                                                                  | Triệu KWh      | 141            | 129            | 1.119          | 104,89                          | 110,64      |
| Nước uống được                                                                                    | 1000 m3        | 11.564         | 12.216         | 102.622        | 108,03                          | 106,65      |
| Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế                                             | Triệu đồng     | 2.213          | 2.336          | 19.836         | 162,94                          | 134,12      |

## 8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

| Chi tiêu                                                                                                                | Đơn vị<br>tính | Thực hiện      | Thực hiện      | Ước tính       | So với cùng kỳ năm trước (%) |             |             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------------|-------------|-------------|
|                                                                                                                         |                | quý I          | quý II         | quý III        | Quý I                        | Quý II      | Quý III     |
|                                                                                                                         |                | năm<br>báo cáo | năm<br>báo cáo | năm<br>báo cáo | năm<br>2023                  | năm<br>2023 | năm<br>2023 |
| Tên sản phẩm                                                                                                            |                |                |                |                |                              |             |             |
| Đá xây dựng khác                                                                                                        | M3             | 1.515.793      | 2.121.809      | 1.732.047      | 117,79                       | 75,57       | 145,40      |
| Tinh bột sắn, bột dong riêng                                                                                            | Tấn            | 15.095         | -              | 1.587          | 168,19                       | -           | 108,99      |
| Thức ăn cho gia súc                                                                                                     | Tấn            | 42.991         | 44.738         | 43.136         | 123,47                       | 61,47       | 98,52       |
| Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác                                                               | 1000 cái       | 473            | 1.215          | 1.850          | 31,81                        | 38,59       | 326,49      |
| Quần áo bảo hộ lao động                                                                                                 | 1000 cái       | 524            | 548            | 610            | 104,17                       | 52,69       | 110,71      |
| Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc           | 1000 cái       | 747            | 1.076          | 952            | 98,19                        | 64,36       | 112,13      |
| Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc                                                                       | 1000 cái       | 2.722          | 2.278          | 3.709          | 115,00                       | 51,59       | 165,43      |
| Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài                                                                      | 1000 đôi       | 80             | 184            | 141            | 27,71                        | 31,64       | 101,99      |
| Vỏ bào, dăm gỗ                                                                                                          | Tấn            | 30.167         | 30.728         | 34.763         | 102,40                       | 63,40       | 117,21      |
| Gỗ dán                                                                                                                  | M3             | 29.453         | 25.956         | 25.774         | 169,81                       | 79,78       | 178,88      |
| Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự                                                                                   | M3             | 16.022         | 24.277         | 24.556         | 108,17                       | 80,21       | 125,93      |
| Bột gray hoa học tư go, loại hoa tan                                                                                    | Tấn            | 1.860          | 2.214          | 3.722          | 77,31                        | 48,91       | 166,56      |
| Báo in (quy khổ 13cmx19cm)                                                                                              | 1 triệu trang  |                | 0,99           |                | -                            | 30,37       | -           |
| Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)                                                                                    | Triệu trang    | 99.173         | 126.822        | 114.334        | 76,81                        | 63,54       | 97,96       |
| Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước                                                                                | Tấn            | 67             | 78             | 57             | 94,23                        | 55,93       | 52,63       |
| Dược phẩm khác chưa phân vào đầu                                                                                        | Kg             | 5.684          | 6.719          | 8.883          | 134,04                       | 68,55       | 139,21      |
| Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic | Tấn            | 11.160         | 13.203         | 14.637         | 106,84                       | 71,19       | 178,72      |
| Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic                                                     | Tấn            | 5              |                |                | 65,81                        |             |             |
| Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm                                                    | 1000 viên      | 44.427         | 41.403         | 24.040         | 103,52                       | 48,33       | 135,80      |
| Canhke xi măng                                                                                                          | Tấn            | 250.818        | 325.045        | 278.154        | 113,27                       | 60,60       | 88,94       |
| Xi măng Portland đen                                                                                                    | Tấn            | 363.934        | 408.957        | 342.531        | 88,42                        | 48,46       | 80,14       |
| Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)                                                                                         | M3             | 36.958         | 42.772         | 37.365         | 100,34                       | 58,98       | 88,39       |
| Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đầu                                             | 1000 cái       | 2.097          | 1.421          | 1.007          | 211,52                       | 69,76       | 84,60       |
| Dây nhôm                                                                                                                | Tấn            | 2.670          | 2.106          | 2.341          | 160,39                       | 48,47       | 96,62       |

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

| Chi tiêu                                                                                          | Đơn vị<br>tính | Thực hiện | Thực hiện | Ước tính  | So với cùng kỳ năm trước (%) |        |         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|-----------|------------------------------|--------|---------|
|                                                                                                   |                | quý I     | quý II    | quý III   | Quý I                        | Quý II | Quý III |
|                                                                                                   |                | năm       | năm       | năm       | năm                          | năm    | năm     |
|                                                                                                   |                | báo cáo   | báo cáo   | báo cáo   | 2023                         | 2023   | 2023    |
| <b>Tên sản phẩm</b>                                                                               |                |           |           |           |                              |        |         |
| Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ                                     | Tấn            | 23        | 34        | 54        | 174,32                       | 119,90 | 457,23  |
| Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép                                                                 | M2             | 32.731    | 109.819   | 95.620    | 99,85                        | 142,30 | 165,93  |
| Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)                                       | 1000 chiếc     | 33.846    | 38.859    | 47.325    | 74,98                        | 49,62  | 115,77  |
| Thiết bị bán dẫn khác                                                                             | 1000 chiếc     | 98.192    | 118.115   | 109.079   | 116,47                       | 71,43  | 123,41  |
| Mạch in khác                                                                                      | 1000 chiếc     | 17.701    | 15.494    | 18.936    | 78,58                        | 40,41  | 88,36   |
| v ật k in h dụng cho may an n, may chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh                           | Cái            | 2.032.622 | 2.158.311 | 2.229.498 | 107,90                       | 56,86  | 138,76  |
| Thiết bị dùng để đầu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đầu | Cái            | 87.746    | 47.653    | 61.997    | 472,26                       | 67,97  | 128,37  |
| Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ                                                  | Cái            | 2.295.980 | 2.516.899 | 2.861.819 | 107,78                       | 58,53  | 105,63  |
| Tủ bếp bằng gỗ                                                                                    | Chiếc          | 193       | 380       | 513       | 78,78                        | 73,93  | 133,25  |
| Hương cây                                                                                         | 1000 thẻ       | 18        | 24        | 21        | 112,88                       | 76,51  | 125,93  |
| Điện sản xuất                                                                                     | Triệu KWh      | 770       | 2.439     | 3.944     | 50,42                        | 65,65  | 138,77  |
| Điện thương phẩm                                                                                  | Triệu KWh      | 319       | 394       | 407       | 109,14                       | 61,85  | 108,57  |
| Nước uống được                                                                                    | 1000 m3        | 29.824    | 38.519    | 34.279    | 99,03                        | 59,16  | 110,17  |
| Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế                                             | Triệu đồng     | 4.561     | 8.117     | 7.158     | 100,01                       | 90,65  | 122,67  |

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2024

| Chỉ tiêu                                         | Thực hiện<br>quý II<br>năm<br>báo cáo | Ước tính<br>quý III<br>năm<br>báo cáo | Cộng dồn<br>9 tháng<br>năm<br>báo cáo | So với cùng kỳ năm trước (%) |              |              |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|--------------|--------------|
|                                                  |                                       |                                       |                                       | Quý II                       | Quý III      | 9 tháng      |
|                                                  |                                       |                                       |                                       | năm                          | năm          | năm          |
|                                                  |                                       |                                       |                                       | 2023                         | 2023         | 2023         |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                   | <b>5.413.049</b>                      | <b>5.263.460</b>                      | <b>15.369.582</b>                     | <b>106,69</b>                | <b>84,25</b> | <b>97,52</b> |
| Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước              | 1.688.885                             | 1.570.555                             | 4.293.084                             | 88,41                        | 59,91        | 73,35        |
| Vốn trái phiếu Chính phủ                         | -                                     | -                                     | -                                     | -                            | -            | -            |
| Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN             | 195                                   | 189                                   | 1.141                                 | 0,60                         | -            | 0,92         |
| Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước) | 30.927                                | 44.726                                | 133.208                               | 24,77                        | 13,96        | 22,79        |
| Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có) | 10.785                                | 17.404                                | 115.069                               | 48,03                        | 64,46        | 164,56       |
| Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân                 | 3.061.707                             | 3.040.109                             | 9.043.617                             | 125,87                       | 114,75       | 121,83       |
| Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài                  | 100.405                               | 67.493                                | 221.083                               | 246,74                       | 190,89       | 143,56       |
| Vốn huy động khác                                | 520.146                               | 522.984                               | 1.562.380                             | 101,96                       | 100,21       | 100,70       |

**10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý  
tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

| Chỉ tiêu                                      | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm<br>báo cáo | Ước tính<br>tháng 9<br>năm<br>báo cáo | Cộng dồn<br>9 tháng<br>năm<br>báo cáo | Triệu đồng                                           |                                                    |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                               |                                        |                                       |                                       | 9 tháng<br>năm BC<br>so với KH<br>năm báo<br>cáo (%) | 9 tháng<br>năm BC<br>so với CK<br>năm trước<br>(%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                | <b>498.550</b>                         | <b>398.004</b>                        | <b>3.919.387</b>                      | <b>63,67</b>                                         | <b>71,04</b>                                       |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>        | <b>176.300</b>                         | <b>149.382</b>                        | <b>1.508.707</b>                      | <b>65,94</b>                                         | <b>47,03</b>                                       |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh                    | 75.125                                 | 63.750                                | 682.634                               | 70,51                                                | 68,14                                              |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>       | <i>55.147</i>                          | <i>46.143</i>                         | <i>516.209</i>                        | <i>70,69</i>                                         | <i>95,30</i>                                       |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo<br>mục tiêu | 82.585                                 | 67.189                                | 708.566                               | 61,84                                                | 36,54                                              |
| Vốn nước ngoài (ODA)                          | 7.683                                  | 6.023                                 | 47.797                                | 66,55                                                | 55,88                                              |
| Xổ số kiến thiết                              | 3.727                                  | 4.117                                 | 20.948                                | 68,23                                                | 135,59                                             |
| Vốn khác                                      | 7.180                                  | 8.303                                 | 48.762                                | 68,05                                                | 29,42                                              |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>       | <b>318.480</b>                         | <b>244.065</b>                        | <b>2.386.157</b>                      | <b>62,59</b>                                         | <b>105,17</b>                                      |
| Vốn cân đối ngân sách huyện                   | 183.033                                | 142.036                               | 1.275.392                             | 60,31                                                | 96,70                                              |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>       | <i>124.116</i>                         | <i>116.820</i>                        | <i>780.159</i>                        | <i>40,15</i>                                         | <i>99,45</i>                                       |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu          | 64.484                                 | 46.409                                | 576.820                               | 65,93                                                | 96,82                                              |
| Vốn khác                                      | 70.963                                 | 55.620                                | 533.945                               | 64,91                                                | 150,76                                             |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>          | <b>3.770</b>                           | <b>4.557</b>                          | <b>24.523</b>                         | <b>44,48</b>                                         | <b>60,29</b>                                       |
| Vốn cân đối ngân sách xã                      | 150                                    | 420                                   | 1.498                                 | 46,32                                                | 3,68                                               |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>       | <i>150</i>                             | <i>420</i>                            | <i>1.498</i>                          | <i>46,32</i>                                         | <i>4,49</i>                                        |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu          | 3.620                                  | 4.137                                 | 23.025                                | 44,36                                                | -                                                  |
| Vốn khác                                      | -                                      | -                                     | -                                     | -                                                    | -                                                  |

**11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý các quý năm 2024**

| Chi tiêu                                   | Triệu đồng     |                  |                  |                              |               |              |
|--------------------------------------------|----------------|------------------|------------------|------------------------------|---------------|--------------|
|                                            | Thực hiện      | Thực hiện        | Ước tính         | So với cùng kỳ năm trước (%) |               |              |
|                                            | quý I          | quý II           | quý III          | Quý I                        | Quý II        | Quý III      |
|                                            | năm<br>báo cáo | năm<br>báo cáo   | năm<br>báo cáo   | năm<br>2023                  | năm<br>2023   | năm<br>2023  |
| <b>TỔNG SỐ</b>                             | <b>916.899</b> | <b>1.576.118</b> | <b>1.426.370</b> | <b>69,29</b>                 | <b>88,17</b>  | <b>59,27</b> |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>     | <b>399.771</b> | <b>592.459</b>   | <b>516.477</b>   | <b>51,96</b>                 | <b>58,17</b>  | <b>36,37</b> |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh                 | 197.034        | 263.582          | 222.018          | 57,20                        | 83,57         | 64,94        |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>    | 135.317        | 209.377          | 171.515          | 118,27                       | 134,22        | 63,23        |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 183.780        | 281.825          | 242.961          | 48,94                        | 47,03         | 25,19        |
| Vốn nước ngoài (ODA)                       | 3.380          | 22.793           | 21.624           | 25,55                        | 67,32         | 56,25        |
| Xổ số kiến thiết                           | 2.040          | 7.544            | 11.364           | 100,25                       | 125,84        | 153,15       |
| Vốn khác                                   | 13.537         | 16.715           | 18.510           | 39,75                        | 26,09         | 27,38        |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>    | <b>515.743</b> | <b>973.112</b>   | <b>897.302</b>   | <b>93,56</b>                 | <b>129,02</b> | <b>93,14</b> |
| Vốn cân đối ngân sách huyện                | 215.275        | 541.962          | 518.155          | 59,90                        | 123,63        | 99,44        |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>    | 101.511        | 315.970          | 362.678          | 89,02                        | 111,88        | 93,46        |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | 182.821        | 212.898          | 181.101          | 151,97                       | 109,01        | 64,64        |
| Vốn khác                                   | 117.647        | 218.252          | 198.046          | 164,54                       | -             | -            |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>       | <b>1.385</b>   | <b>10.547</b>    | <b>12.591</b>    | <b>49,03</b>                 | <b>71,20</b>  | <b>54,65</b> |
| Vốn cân đối ngân sách xã                   | -              | 508              | 990              | -                            | 3,43          | 4,30         |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>    | -              | 508              | 990              | -                            | 4,23          | 5,12         |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | 1.385          | 10.039           | 11.601           | -                            | -             | -            |
| Vốn khác                                   | -              | -                | -                | -                            | -             | -            |

## 12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2024

| Chỉ tiêu                                               | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm<br>báo cáo | Ước tính<br>tháng 9<br>năm<br>báo cáo | Cộng dồn<br>9 tháng<br>năm<br>báo cáo | <i>Triệu đồng</i><br>So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |               |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------|
|                                                        |                                        |                                       |                                       | tháng 9                                              | 9 tháng       |
|                                                        |                                        |                                       |                                       | năm<br>2023                                          | năm<br>2023   |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                         | <b>1.890.190</b>                       | <b>1.952.207</b>                      | <b>16.201.274</b>                     | <b>122,71</b>                                        | <b>115,62</b> |
| Lương thực, thực phẩm                                  | 631.780                                | 659.880                               | 5.490.478                             | 127,45                                               | 111,74        |
| Hàng may mặc                                           | 110.704                                | 114.308                               | 937.900                               | 133,49                                               | 126,12        |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình               | 332.542                                | 357.045                               | 2.852.313                             | 103,90                                               | 111,20        |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục                             | 14.021                                 | 14.111                                | 115.307                               | 121,90                                               | 115,26        |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                | 139.080                                | 130.160                               | 1.153.434                             | 109,58                                               | 110,89        |
| Ô tô các loại                                          | 74.308                                 | 72.255                                | 609.764                               | 113,84                                               | 98,80         |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)          | 64.560                                 | 64.452                                | 531.726                               | 146,54                                               | 117,12        |
| Xăng, dầu các loại                                     | 362.458                                | 372.108                               | 3.052.672                             | 134,76                                               | 114,37        |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)                        | 32.820                                 | 32.746                                | 280.861                               | 134,77                                               | 136,25        |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                       | 14.585                                 | 15.657                                | 118.930                               | 157,76                                               | 129,28        |
| Hàng hóa khác                                          | 12.795                                 | 12.895                                | 114.416                               | 101,59                                               | 76,42         |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 100.537                                | 106.589                               | 943.473                               | 128,39                                               | 204,35        |

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

| Chi tiêu                                               | Thực hiện<br>quý I<br>năm<br>báo cáo | Thực hiện<br>quý II<br>năm<br>báo cáo | Ước tính<br>quý III<br>năm<br>báo cáo | So với cùng kỳ (%) |               |               |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|---------------|---------------|
|                                                        |                                      |                                       |                                       | Quý I              | Quý II        | Quý III       |
|                                                        |                                      |                                       |                                       | năm<br>2023        | năm<br>2023   | năm<br>2023   |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                         | <b>5.135.102</b>                     | <b>5.402.566</b>                      | <b>5.663.606</b>                      | <b>112,28</b>      | <b>113,48</b> | <b>121,07</b> |
| Lương thực, thực phẩm                                  | 1.747.013                            | 1.823.931                             | 1.919.534                             | 106,24             | 108,23        | 121,19        |
| Hàng may mặc                                           | 295.483                              | 313.499                               | 328.918                               | 124,34             | 126,64        | 127,25        |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình               | 943.511                              | 933.907                               | 974.895                               | 113,33             | 112,22        | 108,28        |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục                             | 36.463                               | 37.459                                | 41.386                                | 110,86             | 113,20        | 121,52        |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                | 365.592                              | 387.675                               | 400.166                               | 94,93              | 110,24        | 131,91        |
| Ô tô các loại                                          | 204.334                              | 183.802                               | 221.627                               | 100,05             | 114,67        | 87,71         |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)          | 165.071                              | 178.033                               | 188.622                               | 88,98              | 110,95        | 174,62        |
| Xăng, dầu các loại                                     | 888.232                              | 1.066.156                             | 1.098.285                             | 109,05             | 106,50        | 128,69        |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)                        | 88.185                               | 94.341                                | 98.335                                | 161,06             | 119,73        | 135,48        |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                       | 34.749                               | 40.379                                | 43.802                                | 117,60             | 122,39        | 148,71        |
| Hàng hóa khác                                          | 39.461                               | 36.715                                | 38.240                                | 69,95              | 76,65         | 84,24         |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 327.008                              | 306.671                               | 309.795                               | 340,97             | 236,88        | 131,09        |

**14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

| Chỉ tiêu                        | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm 2024 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2024 | Cộng dồn<br>9 tháng<br>năm 2024 | <i>Triệu đồng</i><br>So với cùng kỳ (%) |               |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|---------------|
|                                 |                                  |                                 |                                 | Tháng 9                                 | 9 tháng       |
|                                 |                                  |                                 |                                 | năm 2023                                | năm 2023      |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>260.040</b>                   | <b>256.361</b>                  | <b>2.236.279</b>                | <b>116,43</b>                           | <b>121,75</b> |
| Dịch vụ lưu trú                 | 47.451                           | 40.806                          | 354.144                         | 122,88                                  | 134,33        |
| Dịch vụ ăn uống                 | 212.589                          | 215.555                         | 1.882.134                       | 115,28                                  | 119,64        |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          |                                  |                                 |                                 |                                         |               |
| <b>Dịch vụ khác</b>             | <b>578.286</b>                   | <b>542.823</b>                  | <b>6.114.763</b>                | <b>77,29</b>                            | <b>129,09</b> |

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác các quý năm 2024**

| Chỉ tiêu                        | Thực hiện<br>quý I<br>năm<br>báo cáo | Thực hiện<br>quý II<br>năm<br>báo cáo | Ước tính<br>quý III<br>năm<br>báo cáo | So với cùng kỳ năm trước (%) |               |               |
|---------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|---------------|---------------|
|                                 |                                      |                                       |                                       | Quý I                        | Quý II        | Quý III       |
|                                 |                                      |                                       |                                       | năm                          | năm           | năm           |
|                                 |                                      |                                       |                                       | 2023                         | 2023          | 2023          |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>721.765</b>                       | <b>744.755</b>                        | <b>769.759</b>                        | <b>125,15</b>                | <b>123,25</b> | <b>117,38</b> |
| Dịch vụ lưu trú                 | 94.710                               | 121.409                               | 138.026                               | 147,46                       | 137,92        | 123,93        |
| Dịch vụ ăn uống                 | 627.055                              | 623.346                               | 631.734                               | 122,36                       | 120,75        | 116,04        |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          |                                      |                                       |                                       |                              |               |               |
| <b>Dịch vụ khác</b>             | <b>2.438.828</b>                     | <b>1.929.629</b>                      | <b>1.746.306</b>                      | <b>195,05</b>                | <b>124,37</b> | <b>90,25</b>  |

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2024

| Chỉ tiêu                     | Tháng 9 năm báo cáo so với: |               |               |               | Bình quân                  | Bình quân                  |
|------------------------------|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|----------------------------|----------------------------|
|                              | Kỳ gốc                      | Tháng 9       | Tháng 12      | Tháng 8       | quý III                    | 9 tháng                    |
|                              |                             | năm trước     | năm trước     | năm 2024      | năm BC so với CK năm trước | năm BC so với CK năm trước |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>  | <b>110,41</b>               | <b>99,68</b>  | <b>99,96</b>  | <b>99,87</b>  | <b>101,04</b>              | <b>101,85</b>              |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống   | 116,81                      | 101,29        | 101,98        | 100,44        | 101,31                     | 101,71                     |
| Trong đó: Lương thực         | 116,48                      | 100,11        | 100,01        | 100,84        | 100,98                     | 104,59                     |
| Thực phẩm                    | 118,22                      | 101,85        | 102,86        | 100,42        | 101,64                     | 101,29                     |
| Ăn uống ngoài gia đình       | 110,01                      | 100,01        | 100,02        | 100,00        | 100,01                     | 100,11                     |
| Đồ uống và thuốc lá          | 111,67                      | 100,93        | 100,92        | 100,00        | 100,99                     | 101,05                     |
| May mặc, mũ nón và giày dép  | 100,55                      | 99,75         | 99,95         | 100,01        | 99,75                      | 99,82                      |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng   | 112,74                      | 101,04        | 101,42        | 100,18        | 102,41                     | 102,83                     |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 103,27                      | 100,11        | 100,08        | 100,00        | 100,12                     | 100,17                     |
| Thuốc và dịch vụ y tế        | 108,53                      | 107,88        | 100,00        | 100,00        | 107,88                     | 107,88                     |
| Trong đó: Dịch vụ y tế       | 111,45                      | 110,95        | 100,00        | 100,00        | 110,95                     | 110,95                     |
| Giao thông                   | 105,96                      | 93,11         | 97,01         | 97,37         | 97,47                      | 100,22                     |
| Bưu chính viễn thông         | 94,35                       | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                     | 100,00                     |
| Giáo dục                     | 111,72                      | 81,87         | 81,87         | 100,01        | 94,79                      | 101,79                     |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục   | 113,55                      | 77,44         | 77,44         | 100,00        | 93,25                      | 102,09                     |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 102,00                      | 100,49        | 100,48        | 100,00        | 100,49                     | 100,84                     |
| Hàng hóa và dịch vụ khác     | 116,47                      | 103,95        | 103,71        | 100,01        | 103,96                     | 103,27                     |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>       | <b>198,98</b>               | <b>137,70</b> | <b>126,95</b> | <b>101,93</b> | <b>136,54</b>              | <b>129,21</b>              |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>   | <b>105,63</b>               | <b>101,78</b> | <b>103,26</b> | <b>98,16</b>  | <b>104,75</b>              | <b>104,90</b>              |

17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải  
tháng 9 và 9 tháng năm 2024

| Chỉ tiêu                      | Triệu đồng                            |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                               | Ước tính<br>tháng 9<br>năm<br>báo cáo | Ước tính<br>9 tháng<br>năm<br>báo cáo | Tháng 9<br>năm báo cáo<br>so với tháng<br>trước (%) | Tháng 9<br>năm báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) | 9 tháng<br>năm báo cáo<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                | <b>156.839</b>                        | <b>1.465.179</b>                      | <b>97,1</b>                                         | <b>110,53</b>                                             | <b>111,99</b>                                             |
| <b>Vận tải hành khách</b>     | <b>48.975</b>                         | <b>473.478</b>                        | <b>98,3</b>                                         | <b>116,06</b>                                             | <b>115,07</b>                                             |
| Đường sắt                     |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường biển                    |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường thủy nội địa            | 4.223                                 | 77.698                                | 85,2                                                | 101,07                                                    | 119,74                                                    |
| Đường bộ                      | 44.752                                | 395.780                               | 99,8                                                | 117,71                                                    | 114,20                                                    |
| Hàng không                    |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>       | <b>89.664</b>                         | <b>832.959</b>                        | <b>96,0</b>                                         | <b>108,13</b>                                             | <b>111,79</b>                                             |
| Đường sắt                     |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường biển                    |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| Đường thủy nội địa            | 7.021                                 | 70.818                                | 98,0                                                | 95,18                                                     | 141,01                                                    |
| Đường bộ                      | 82.643                                | 762.141                               | 95,8                                                | 109,39                                                    | 109,68                                                    |
| Hàng không                    |                                       |                                       |                                                     |                                                           |                                                           |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>18.200</b>                         | <b>158.742</b>                        | <b>100,1</b>                                        | <b>108,51</b>                                             | <b>104,62</b>                                             |

**18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024**

| Chỉ tiêu                      | Thực hiện<br>quý I năm<br>báo cáo | Ước tính<br>quý II năm<br>báo cáo | Ước tính<br>quý III năm<br>báo cáo | So với cùng kỳ năm trước (%) |               |               |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------|---------------|---------------|
|                               |                                   |                                   |                                    | Triệu đồng                   |               |               |
|                               |                                   |                                   |                                    | Quý I năm                    | Quý II năm    | Quý III năm   |
|                               |                                   |                                   |                                    | 2023                         | 2023          | 2023          |
| <b>TỔNG SỐ</b>                | <b>462.149</b>                    | <b>516.875</b>                    | <b>486.155</b>                     | <b>107,04</b>                | <b>113,60</b> | <b>115,34</b> |
| <b>Vận tải hành khách</b>     | <b>153.766</b>                    | <b>168.153</b>                    | <b>151.559</b>                     | <b>105,04</b>                | <b>118,05</b> | <b>123,58</b> |
| Đường sắt                     |                                   |                                   |                                    |                              |               |               |
| Đường biển                    |                                   |                                   |                                    |                              |               |               |
| Đường thủy nội địa            | 31.868                            | 29.934                            | 15.897                             | 108,67                       | 115,55        | 164,59        |
| Đường bộ                      | 121.899                           | 138.219                           | 135.662                            | 104,13                       | 118,61        | 120,07        |
| Hàng không                    |                                   |                                   |                                    |                              |               |               |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>       | <b>256.985</b>                    | <b>295.583</b>                    | <b>280.391</b>                     | <b>108,73</b>                | <b>113,63</b> | <b>112,79</b> |
| Đường sắt                     |                                   |                                   |                                    |                              |               |               |
| Đường biển                    |                                   |                                   |                                    |                              |               |               |
| Đường thủy nội địa            | 23.795                            | 25.431                            | 21.592                             | 150,84                       | 157,22        | 118,18        |
| Đường bộ                      | 233.189                           | 270.152                           | 258.799                            | 105,71                       | 110,74        | 112,36        |
| Hàng không                    |                                   |                                   |                                    |                              |               |               |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>51.398</b>                     | <b>53.139</b>                     | <b>54.205</b>                      | <b>104,87</b>                | <b>101,32</b> | <b>107,82</b> |

19. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2024

| Chỉ tiêu                                  | Ước tính<br>tháng 9<br>năm<br>báo cáo | Ước tính<br>9 tháng<br>năm<br>báo cáo | Tháng 9<br>năm BC<br>so với tháng<br>trước<br>(%) | Tháng 9<br>năm BC<br>so với CK<br>năm trước<br>(%) | 9 tháng<br>năm BC<br>so với CK<br>năm trước<br>(%) |
|-------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                      |                                       |                                       |                                                   |                                                    |                                                    |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>           | <b>523,6</b>                          | <b>5.158,9</b>                        | <b>97,64</b>                                      | <b>108,21</b>                                      | <b>110,56</b>                                      |
| Đường sắt                                 |                                       |                                       |                                                   |                                                    |                                                    |
| Đường biển                                |                                       |                                       |                                                   |                                                    |                                                    |
| Đường thủy nội địa                        | 38,8                                  | 671,0                                 | 71,30                                             | 68,94                                              | 110,08                                             |
| Đường bộ                                  | 484,8                                 | 4.487,9                               | 100,62                                            | 113,37                                             | 110,63                                             |
| Hàng không                                |                                       |                                       |                                                   |                                                    |                                                    |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b> | <b>32.761,0</b>                       | <b>313.372,1</b>                      | <b>96,50</b>                                      | <b>118,02</b>                                      | <b>114,23</b>                                      |
| Đường sắt                                 |                                       |                                       |                                                   |                                                    |                                                    |
| Đường biển                                |                                       |                                       |                                                   |                                                    |                                                    |
| Đường thủy nội địa                        | 887,3                                 | 19.406,9                              | 74,03                                             | 99,78                                              | 123,11                                             |
| Đường bộ                                  | 31.873,8                              | 293.965,2                             | 97,33                                             | 118,62                                             | 113,69                                             |
| Hàng không                                |                                       |                                       |                                                   |                                                    |                                                    |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                        |                                       |                                       |                                                   |                                                    |                                                    |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>          | <b>391,7</b>                          | <b>3.769,8</b>                        | <b>94,89</b>                                      | <b>108,65</b>                                      | <b>108,74</b>                                      |
| Đường sắt                                 |                                       |                                       |                                                   |                                                    |                                                    |
| Đường biển                                |                                       |                                       |                                                   |                                                    |                                                    |
| Đường thủy nội địa                        | 32,7                                  | 332,9                                 | 89,42                                             | 105,89                                             | 117,09                                             |
| Đường bộ                                  | 359,0                                 | 3.436,8                               | 95,42                                             | 108,91                                             | 108,00                                             |
| Hàng không                                | -                                     |                                       |                                                   |                                                    |                                                    |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>     | <b>14.690,6</b>                       | <b>141.902,9</b>                      | <b>92,83</b>                                      | <b>103,55</b>                                      | <b>104,61</b>                                      |
| Đường sắt                                 |                                       |                                       |                                                   |                                                    |                                                    |
| Đường biển                                |                                       |                                       |                                                   |                                                    |                                                    |
| Đường thủy nội địa                        | 2.089,8                               | 21.478,6                              | 94,29                                             | 85,40                                              | 101,11                                             |
| Đường bộ                                  | 12.600,7                              | 120.424,4                             | 92,59                                             | 107,33                                             | 105,26                                             |
| Hàng không                                |                                       |                                       |                                                   |                                                    |                                                    |

20. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

| Chi tiêu                           | Thực hiện | Thực hiện | Ước tính  | So với cùng kỳ năm trước (%) |        |         |
|------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------------------------|--------|---------|
|                                    | quý I     | quý II    | quý III   | Quý I                        | Quý II | Quý III |
|                                    | năm       | năm       | năm       | năm                          | năm    | năm     |
|                                    | báo cáo   | báo cáo   | báo cáo   | 2023                         | 2023   | 2023    |
| A. HÀNH KHÁCH                      |           |           |           |                              |        |         |
| I. Vận chuyển (Nghìn HK)           |           |           |           |                              |        |         |
| Đường sắt                          | 1.717,8   | 1.799,9   | 1.640,4   | 100,50                       | 116,68 | 115,98  |
| Đường biển                         |           |           |           |                              |        |         |
| Đường thủy nội địa                 | 260,4     | 237,7     | 172,0     | 107,76                       | 105,47 | 120,76  |
| Đường bộ                           | 1.457,4   | 1.562,1   | 1.468,4   | 99,31                        | 118,60 | 115,45  |
| Hàng không                         |           |           |           |                              |        |         |
| II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km) | 98.723,3  | 112.380,4 | 102.268,4 | 101,76                       | 119,68 | 122,59  |
| Đường sắt                          |           |           |           |                              |        |         |
| Đường biển                         |           |           |           |                              |        |         |
| Đường thủy nội địa                 | 7.981,3   | 7.653,2   | 3.772,4   | 108,49                       | 117,47 | 199,36  |
| Đường bộ                           | 90.742,0  | 104.727,1 | 98.496,0  | 101,21                       | 119,84 | 120,81  |
| Hàng không                         |           |           |           |                              |        |         |
| B. HÀNG HÓA                        |           |           |           |                              |        |         |
| I. Vận chuyển (Nghìn tấn)          | 1.174,8   | 1.355,0   | 1.240,0   | 101,46                       | 113,73 | 110,98  |
| Đường sắt                          |           |           |           |                              |        |         |
| Đường biển                         |           |           |           |                              |        |         |
| Đường thủy nội địa                 | 89,2      | 134,1     | 109,6     | 93,51                        | 132,58 | 124,89  |
| Đường bộ                           | 1.085,5   | 1.220,9   | 1.130,4   | 102,17                       | 111,98 | 109,79  |
| Hàng không                         |           |           |           |                              |        |         |
| II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)     | 43.948,2  | 50.855,1  | 47.099,6  | 101,21                       | 107,63 | 104,71  |
| Đường sắt                          |           |           |           |                              |        |         |
| Đường biển                         |           |           |           |                              |        |         |
| Đường thủy nội địa                 | 7.086,3   | 7.727,8   | 6.664,4   | 94,74                        | 109,89 | 99,00   |
| Đường bộ                           | 36.861,9  | 43.127,3  | 40.435,2  | 102,56                       | 107,23 | 105,72  |
| Hàng không                         |           |           |           |                              |        |         |

21. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2024

| Chỉ tiêu                                                | Sơ bộ<br>kỳ<br>báo cáo | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối kỳ<br>báo cáo | Kỳ báo cáo<br>so với<br>kỳ<br>trước (%) | Kỳ báo cáo<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối kỳ<br>báo cáo so<br>với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|---------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tai nạn giao thông</b>                               |                        |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                     |
| <b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>                    | 18                     | 192                                              | 75,00                                   | 120,00                                           | 249,35                                                                              |
| Đường bộ                                                | 18                     | 192                                              | 75,00                                   | 120,00                                           | 249,35                                                                              |
| Đường sắt                                               |                        |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                     |
| Đường thủy                                              |                        |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                     |
| <b>Số người chết (Người)</b>                            | 9                      | 83                                               | 90,00                                   | 225,00                                           | 193,02                                                                              |
| Đường bộ                                                | 9                      | 83                                               | 90,00                                   | 225,00                                           | 193,02                                                                              |
| Đường sắt                                               |                        |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                     |
| Đường thủy                                              |                        |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                     |
| <b>Số người bị thương (Người)</b>                       | 15                     | 169                                              | 75,00                                   | 100,00                                           | 231,51                                                                              |
| Đường bộ                                                | 15                     | 169                                              | 75,00                                   | 100,00                                           | 231,51                                                                              |
| Đường sắt                                               |                        |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                     |
| Đường thủy                                              |                        |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                     |
| <b>Cháy, nổ</b>                                         |                        |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                     |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)                                     | 2                      | 17                                               | 66,67                                   | 100,00                                           | 89,47                                                                               |
| Số người chết (Người)                                   |                        |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                     |
| Số người bị thương (Người)                              |                        |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                     |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước<br>tính (Triệu đồng) | -                      | 4.072                                            | -                                       | -                                                | 96,12                                                                               |

22. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024

| Chỉ tiêu                       | Đơn vị<br>tính | Quý I<br>năm báo cáo | Quý II<br>năm báo cáo | Quý III<br>năm báo cáo |
|--------------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tai nạn giao thông</b>      |                |                      |                       |                        |
| Tổng số vụ tai nạn giao thông  | Vụ             | 79                   | 57                    | 56                     |
| Đường bộ                       | "              | 79                   | 57                    | 56                     |
| Đường sắt                      | "              |                      |                       |                        |
| Đường thủy                     | "              |                      |                       |                        |
| Số người chết                  | Người          | 36                   | 22                    | 25                     |
| Đường bộ                       | "              | 36                   | 22                    | 25                     |
| Đường sắt                      | "              |                      |                       |                        |
| Đường thủy                     | "              |                      |                       |                        |
| Số người bị thương             | Người          | 76                   | 48                    | 45                     |
| Đường bộ                       | "              | 76                   | 48                    | 45                     |
| Đường sắt                      | "              |                      |                       |                        |
| Đường thủy                     | "              |                      |                       |                        |
| <b>Cháy, nổ</b>                |                |                      |                       |                        |
| Số vụ cháy, nổ                 | Vụ             | 3                    | 6                     | 8                      |
| Số người chết                  | Người          |                      |                       |                        |
| Số người bị thương             | "              |                      |                       |                        |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại | Triệu đồng     | 3.000                | 677                   | 395                    |